

Bản án số: 82/2024/DS-PT

Ngày 19-9-2024

“V/v Tranh chấp hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất, yêu cầu tuyên
bố văn bản công chứng vô hiệu,
kiện đòi nhà cho ở nhờ”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Chương

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tài Sử và ông Lương Đức Dương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Diễm My là Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 51/2024/TLPT-DS ngày 13 tháng 8 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu, kiện đòi nhà cho ở nhờ”, do Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2024/DS-ST ngày 11-6-2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 38/2024/QĐ-PT ngày 19-8-2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 114/2024/QĐ-PT ngày 05-9-2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Kim H; địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn K; địa chỉ: Số B đường V, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Thu H1; địa chỉ: Thôn E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Văn K1; địa chỉ: Thôn C, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông và ông Hoàng Thanh C; địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện T, tỉnh Đắk Nông – Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị Kim H2; địa chỉ: Số I đường N, tổ dân phố A, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt;

- Ông Nguyễn Văn T; địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt;

- Bà Nguyễn Thị Kim L; địa chỉ: Số I đường N, tổ dân phố A, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có mặt;
- Ông Nguyễn Thanh S; địa chỉ: Số F đường L, thôn Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Có đơn xét xử vắng mặt;
- Ông Nguyễn Hữu T1; địa chỉ: Thôn E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt;
- Ông Lê Hồng H3; địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông – Vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn Nguyễn Thị Thu H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 07-02-2023 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn K trình bày:

Khi còn sống, ông Nguyễn T2, sinh năm 1939 và bà Phạm Thị C1, sinh năm 1948 (cha mẹ bà Nguyễn Thị Kim H) có tạo lập được một số tài sản, trong đó có quyền sử dụng diện tích 2.130 m², thuộc thửa đất 133, tờ bản đồ 07, tọa lạc tại thôn E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AG 236358 do UBND huyện Đ cấp cho ông T2, bà C1 ngày 14/7/2006. Ngày 15/5/2008, bà C1 chết và ngày 26/6/2020, ông T2 chết (đều không để lại di chúc).

Đối với bà H: Năm 1998, ông T2, bà C1 cho bà H một phần diện tích thuộc quyền sử dụng đất nêu trên có cạnh ngang 08m, dài hết đất khoảng 70m, các em trong gia đình không ai phản đối. Tháng 02/1999, bà H xây nhà cấp 4 với diện tích 4m x 9m = 30 m² và sinh sống đến năm 2007 xây dựng thêm một căn nhà khoảng 60m² cũng trên phần diện tích đất này. Tháng 10/2011, bà H cho vợ chồng em gái là bà Nguyễn Thị Thu H1 và ông Nguyễn Hữu T1 mượn để ở trong thời hạn 01 năm. Tuy nhiên, hết thời hạn 01 năm bà H nhiều lần yêu cầu bà H1, ông T1 trả lại căn nhà cho bà H nhưng bà H1, ông T1 vẫn cố tình không trả và ở trên căn nhà cho đến nay. Đầu năm 2022, bà H làm thủ tục nhằm thừa hưởng phần tài sản trên thì được biết: Ngày 16/10/2018 UBND xã Đ chứng thực việc các đồng thừa kế của bà Phạm Thị C1 gồm ông Nguyễn T2 (chồng), bà Nguyễn Thị Kim H, bà Nguyễn Thị Kim H2, bà Nguyễn Thị Kim L, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Thanh S và bà Nguyễn Thị Thu H1 (các con) thống nhất để lại toàn bộ di sản của bà C1 là ½ quyền sử dụng đất nói trên cho ông T2. Ngày 07/11/2018, ông T2 đăng ký biến động tên ông. Ngày 26/02/2020, ông T2 lập hợp đồng tặng cho bà Nguyễn Thị Thu H1 toàn bộ diện tích đất trên.

Bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố biên bản phân chia di sản ngày 16/10/2018 được UBND xã Đ chứng thực và hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn T2 và bà Nguyễn Thị Thu H1 ngày 26/02/2020 vô hiệu, thu hồi hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị Thu H1. Tại đơn thay đổi, bổ sung, rút một phần yêu cầu khởi kiện và tại phiên tòa sơ

thẩm, nguyên đơn rút yêu cầu tuyên bố biên bản phân chia di sản vô hiệu, chỉ yêu cầu hủy một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn T2 và bà Nguyễn Thị Thu H1 ngày 26/02/2020 (phần diện tích đất đã tặng cho bà H) vì khi ông T2 tặng cho bà H1 quyền sử dụng đất thì bà H không biết mặc dù bà H đã được tặng cho quyền sử dụng đất trước đó, có nhà của bà H tồn tại trên đất; bổ sung yêu cầu công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (bằng miệng) giữa bà H với ông T2 và bà C1 năm 1998; buộc bà H1 trả lại đất và tài sản trên đất cho bà H. Trường hợp không đủ điều kiện công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thì buộc bà H1 trả lại giá trị đất và tài sản trên đất cho bà H theo giá thị trường. Bà H không có yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất bị tuyên vô hiệu.

2. Trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H1 trình bày:

Bà H1 thừa nhận thửa đất số 682, tờ bản đồ 07, tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông có nguồn gốc của ông Nguyễn T2, bà Phạm Thị C1. Sau khi bà C1 chết không để lại di chúc, tất cả thành viên trong gia đình đã thống nhất ký để lại thừa kế phần di sản của bà C1 cho ông Nguyễn T2, trong đó có bà H. Tháng 02/2020, bà H1 được ông Nguyễn Thăng t cho toàn bộ thửa đất này. Về căn nhà trên đất bà H1 xác nhận là của bà H và vợ chồng bà H1 được bà H cho ở nhờ từ năm 2011 đến nay như lời bà H trình bày. Tuy nhiên, việc bà H xây nhà trên đất là do cha mẹ bà H1 thấy bà H khổ cực, không có chỗ ở nên mới cho xây nhà để ở tạm chứ không phải được cha mẹ tặng cho. Bà H1 thừa nhận việc bà H xây nhà trên đất bà H1 và tất cả các thành viên trong gia đình đều biết và không ai có phản đối gì. Bà H1 cho rằng bà được ông T2 tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất là hợp pháp, bà H không đưa ra được chứng cứ nào chứng minh được tặng cho đất nên bà H1 không chấp nhận yêu cầu của bà H về việc trả đất hay trả giá trị đất theo giá thị trường; chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện về việc hoàn trả giá trị căn nhà của bà H. Nếu bà H đồng ý dọn về ở thì bà H1 chấp nhận trả nhà nhưng bà H1 không chấp nhận sang tên đất cho bà H. Bà H1 tự nguyện sau này sẽ tặng cho cháu Lê Hồng H3 (con trai của bà H) phần diện tích đất này khi đủ điều kiện tách thửa; bà H1 không có yêu cầu phản tố.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:

3.1. Ông Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Thanh S: Ngoài phần đất bà H đang có đang tranh chấp thì ông T2, bà C1 có để lại một số tài sản khác nhưng hiện không có tranh chấp, các anh chị em đã thỏa thuận với nhau. Lý do năm 2018 các thành viên trong gia đình làm thủ tục ủy quyền toàn bộ tài sản cho ông Nguyễn T2 do thửa đất có tranh chấp với ông Nguyễn Văn T3, để thuận lợi trong việc tham gia tố tụng; hiện nay, vụ tranh chấp đã xong không ai có ý kiến gì. Theo di nguyện của cha mẹ khi còn sống thì ông bà để lại cho các con phần tài sản như sau: Ông T được hưởng căn nhà tại số I N; ông S, bà H1 được nhận quyền sử dụng đất ở khu vực đập V; phần đất ở C hiện đang tranh chấp chia đều cho ba chị em gái là bà H, bà H2, bà L. Do đó, năm 1999 bà H xây nhà trên đất được bố mẹ cho là đúng, tất cả các thành viên trong nhà đều đồng ý, không ai có ý kiến phản đối, tranh chấp gì. Tuy nhiên, hiện nay bà H chỉ có một mình Lê Hồng H3 là con, nếu bà H1 muốn để lại phần đất cho cháu H3 cũng phù hợp, để giải quyết ổn thỏa thì bà H cứ chấp nhận dọn về nhà ở, bà H1 sẽ có trách nhiệm

tách thửa cho cháu H3 sau. Ông T, ông S không có yêu cầu độc lập.

3.2. Bà Nguyễn Thị Kim H2 và bà Nguyễn Thị Kim L: Các bà thừa nhận lời khai của ông T và ông S. Tuy nhiên, các bà không đồng ý nội dung ông T2, bà C1 cho bà H, bà H2, bà L thừa đất ở thôn E, xã Đ, huyện Đ. Lý do bà H xây nhà ở trên đất này vì sau khi ly hôn bà H khó khăn nên cha mẹ cho làm nhà tạm để ở. Sau đó, ông T2 đã tặng cho bà H1 thì bà H1 toàn quyền quyết định, bà H2, bà L không có ý kiến hay yêu cầu gì. Tuy nhiên, trong thời gian tranh chấp tại xã Đ thì các anh chị em đã thỏa thuận bà H1 sẽ tặng cho phần đất có nhà cho cháu Lê Hồng H3 (con trai bà H) và mong bà H chấp nhận việc này để không tranh chấp nữa.

3.3. Ông Phan Xuân V (người đại diện theo ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ): Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã Đ chứng thực hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn T2 và bà Nguyễn Thị Thu H1 là đúng trình tự, thủ tục, thời hạn quy định của pháp luật. Tại thời điểm chứng thực, ông Nguyễn T2 hoàn toàn minh mẫn, sáng suốt, tự nguyện. Tuy nhiên, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã không biết trên thửa đất tặng cho có tồn tại tài sản của người thứ ba là bà H. Vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

3.4. Ông Nguyễn Hữu T1 (chồng bà H1): Thống nhất với bà H1, không có ý kiến khác, tranh chấp giữa bà H và bà H1 không liên quan đến ông.

Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2024/DS-ST ngày 11-6-2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông quyết định: Căn cứ khoản 3, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 165, khoản 2 Điều 244, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Điều 131, Điều 133, Điều 463 của Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 116, Điều 117, Điều 123, Điều 129, Điều 500, Điều 501, Điều 502 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 73 của Luật Đất đai 1993; Điều 167, Điều 188 của Luật Đất đai năm 2013; Án lệ số 03/2016; khoản 2 Điều 26, khoản 3 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử: 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H: - Tuyên bố một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn T2 và Nguyễn Thị Thu H1 ngày 16/02/2020 là vô hiệu. - Công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn T2, bà Phạm Thị C1 và bà Nguyễn Thị Kim H năm 1998 có hiệu lực pháp luật. - Buộc bà Nguyễn Thị Thu H1 trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim H một phần thửa đất số 862, tờ bản đồ số 7, diện tích đo đạc 792 m² đất trồng cây lâu năm tọa lạc tại thôn E, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DA 052195 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ ngày 02/8/2021. Tứ cận thửa đất: Phía Đông giáp đường; phía Tây giáp đất ông T3, ông Q; phía Nam giáp đất ông T1; phía Bắc giáp phần đất còn lại của thửa đất 862. Buộc bà Nguyễn Thị Thu H1 và ông Nguyễn Hữu T1 trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim H 01 căn nhà và toàn bộ công trình có liên quan trên đất. (Đặc điểm thửa đất và tài sản trên đất theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ tài sản tranh chấp ngày 22/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil và kết quả đo đạc ngày 15/11/2023 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện Đ, tỉnh Đắk Nông). 2. Buộc bà Nguyễn

Thị Kim H phải thanh toán cho bà Nguyễn Thị Thu H1 và ông Nguyễn Hữu T1 số tiền 32.640.000 đồng. 3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim H về việc tuyên bố văn bản phân chia di sản ngày 16/10/2018 được UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông chứng thực là vô hiệu.

Ngoài ra, Hội đồng xét xử Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí và thông báo quyền kháng cáo.

Ngày 24-6-2024, bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng sửa bản án sơ thẩm, chỉ chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn hoàn trả giá trị căn nhà, không chấp nhận trả lại diện tích đất theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên toà phúc thẩm, người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; các đương sự đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Người kháng cáo đồng ý hỗ trợ cho nguyên đơn số tiền 50.000.000 đồng và giá trị căn nhà đã được thẩm định giá tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông phát biểu ý kiến: Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bà H1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên toà phúc thẩm, trên cơ sở xem xét đầy đủ toàn diện các chứng cứ, ý kiến các đương sự, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Nông, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Kháng cáo của bị đơn thực hiện đúng quy định pháp luật và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Nông.

[2]. Về nội dung vụ án, kháng cáo:

[2.1]. Các đương sự đều thống nhất nội dung: Năm 1999, bà H xây nhà, công trình phụ, cổng, hàng rào trên một phần diện tích đất của ông T2, bà C1, tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Việc bà H xây nhà ở trên đất được tất cả các thành viên trong gia đình biết và không ai phản đối; bà H sử dụng nhà, đất ổn định không tranh chấp với ai. Năm 2011 bà H1 lập gia đình không có chỗ ở nên bà H cho vợ chồng bà H1 về ở nhờ căn nhà này đến nay. Thời điểm bà H xây dựng nhà thì ông T2, bà C1 chưa được cấp GCNQSDĐ và chưa đo đạc, giải thửa (chưa có giấy tờ).

[2.2]. Đối với quyền sử dụng đất các đương sự không thống nhất, cụ thể: Bà H và ông T1, ông S trình bày: Năm 1998 bà H được ông T2, bà C1 tặng cho (bằng lời nói) một phần diện tích đất của ông T2, bà C1, tọa lạc tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (rộng khoảng 8m, dài khoảng 70m) cùng với 02 chị em khác là Nguyễn Thị Kim H2, Nguyễn Thị Kim L (toàn bộ thửa đất cho ba người, ai có điều kiện tự tách thửa). Bà H1, bà H2, bà L trình bày: Việc bà H xây nhà trên đất là do cha mẹ cho xây nhà ở tạm chứ không cho hẳn, nếu tặng cho thì đã làm thủ tục sang tên.

[2.3]. Hội đồng xét xử xét thấy: Năm 1998, ông T2, bà C1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên và Luật Đất đai năm 1993 không quy định tặng cho quyền sử dụng đất. Năm 2006, ông T2, bà C1 mới được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên là thửa đất đất 133, tờ bản đồ 07. Sau khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông T2, bà C1 không có tuyên bố bằng lời nói hay văn bản thể hiện việc cho bà H diện tích đất này. Ngày 15-5-2008, bà C1 chết không để lại di chúc cho các thành viên trong gia đình. Tại văn bản tự thỏa thuận phân chia tài sản thừa kế ngày 16-10-2018 tại UBND xã Đ, các con (có cả bà H) đều thống nhất để để lại toàn bộ di sản là quyền sử dụng đất cho ông T2. Vì vậy, ông T2 có toàn quyền định đoạt đối với quyền sử dụng thửa đất 133, tờ bản đồ 07. Do đó, ông T2 tặng cho bà H1 quyền sử dụng thửa đất 133, tờ bản đồ 07 và trình tự, thủ tục tặng cho đúng quy định pháp luật. Đồng thời, hiện nay thửa đất này thuộc quy hoạch cây xanh và diện tích đất bà H yêu cầu nhỏ hơn hạn mức tối thiểu để tách thửa (nhỏ hơn 1.000m²). Do đó, Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà H1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H. Song, việc bà H1 tự nguyện hỗ trợ cho bà H số tiền 50.000.000 đồng và giá trị căn nhà đã được thẩm định giá tài sản là phù hợp nên cần chấp nhận. Đối với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[3]. Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên bà H1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự: Chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Thu H1, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2024/DS-ST ngày 11-6-2024 của Tòa án nhân dân huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông:

Căn cứ khoản 3, khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng các Điều 131, 133, 463 của Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 116, 117, 123, 129, 500, 501, 502 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 73 của Luật Đất đai 1993; các Điều 167, 188 của Luật Đất đai năm 2013, tuyên xử:

1.1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H về việc: Tuyên bố một phần hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn T2 và Nguyễn Thị Thu H1 ngày 16/02/2020 là vô hiệu và công nhận hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông Nguyễn T2, bà Phạm Thị C1 và bà Nguyễn Thị Kim H năm 1998 có hiệu lực pháp luật.

1.2. Buộc bà Nguyễn Thị Thu H1 trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim H số tiền 175.975.000đ (*Một trăm bảy mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) gồm giá trị căn nhà thẩm định giá 125.975.000đ (*Một trăm hai mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi lăm nghìn đồng*) và hỗ trợ 50.000.000đ (*Năm mươi triệu đồng*).

1.3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Kim H về việc tuyên bố Văn bản phân chia di sản ngày 16/10/2018 được UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông chứng thực là vô hiệu.

1.4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu toàn bộ và đã thực hiện xong.

2. Về án phí: Căn cứ khoản 1 Điều 147, khoản 1 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 26, Điều 27 và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

- Buộc bà Nguyễn Thị Kim H phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm và được trừ vào 2.500.000đ (*Hai triệu năm trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0007175 ngày 23-3-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông; bà H được nhận lại số tiền 2.200.000đ (*Hai triệu hai trăm nghìn đồng*).

- Trả lại cho bà Nguyễn Thị Thu H1 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai số 0005931 ngày 27-6-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND tỉnh Đắk Nông;
- TAND huyện Đắk Mil;
- Chi cục THADS huyện Đắk Mil;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, TDS, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Chương